

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5-6
- Thuyết minh báo cáo tài chính	7-11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 20008

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,688,473,094,033	1,754,628,535,880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	78,701,928,084	530,437,846,752
1. Tiền	111		78,701,928,084	530,437,846,752
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	737,754,905,504	522,518,126,041
1. Đầu tư ngắn hạn	121		767,128,858,471	527,449,921,278
2. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(29,373,952,967)	(4,931,795,237)
III. Các khoản phải thu	130	4	592,707,001,415	560,318,148,115
1. Phải thu của khách hàng	131		90,940,762,022	77,627,503,003
2. Trả trước cho người bán	132		163,540,469,148	141,969,879,791
3. Các khoản phải thu khác	135		338,841,587,566	340,720,765,321
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(615,817,321)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5	249,456,899,786	136,271,838,334
1. Hàng tồn kho	141		250,753,585,676	136,666,689,819
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,296,685,890)	(394,851,485)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,852,359,244	5,082,576,638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,599,599,049	1,562,440,247
2. Các khoản thuế phải thu	154		2,054,771,513	2,089,146,387
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		197,988,682	1,430,990,004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,642,399,842,352	1,312,845,945,330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	73,555,433,164	30,910,822,365
1. Phải thu dài hạn khác	218		73,555,433,164	30,910,822,365
II. Tài sản cố định	220		686,626,962,749	480,859,799,729
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	408,423,773,920	301,160,754,679
- Nguyên giá	222		533,849,730,613	421,807,160,403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(125,425,956,693)	(120,646,405,724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	18,983,996,284	23,217,196,024
- Nguyên giá	225		33,205,819,011	34,758,862,354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14,221,822,727)	(11,541,666,330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	112,376,083,837	113,154,969,429
- Nguyên giá	228		127,265,071,824	126,102,536,075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,888,987,987)	(12,947,566,646)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	146,843,108,708	43,326,879,597
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	876,609,954,377	797,350,465,524
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,952,251,894	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,188,091,202	30,212,025,524

3. Lợi thế thương mại	253		44,728,599,281	
4. Đầu tư dài hạn khác	258		791,741,012,000	767,138,440,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,607,492,062	3,724,857,712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,856,634,350	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25.3	3,745,857,712	3,724,857,712
3. Tài sản dài hạn khác	268		5,000,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +	270		3,330,872,936,385	3,067,474,481,210
NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		884,397,803,812	593,513,093,728
I. Nợ ngắn hạn	310		682,937,562,101	467,800,038,068
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	238,157,705,540	263,002,966,594
2. Phải trả cho người bán	312	13	136,029,878,094	156,329,913,903
3. Người mua trả tiền trước	313		46,814,319,374	3,105,396,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	15,914,349,510	8,589,224,848
5. Phải trả công nhân viên	315		1,194,718,535	4,595,596,184
6. Chi phí phải trả	316	15	8,254,567,320	1,050,857,024
6. Chi phí phải trả	317		2,140,722,604	
7. Phải trả nội bộ	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	234,431,301,124	31,126,083,515
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	330	17	201,460,241,711	125,713,055,660
1. Nợ dài hạn khác	333		-	
2. Vay và nợ dài hạn	334		189,490,755,759	112,409,992,404
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
4. Dự phòng mất việc làm	336		11,969,485,952	13,303,063,256
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +4	400		2,373,882,642,906	2,453,493,647,662
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,372,285,560,711	2,447,395,999,531
1. Vốn cổ phần	411		571,148,760,000	469,996,650,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,725,237,946,955	1,725,693,881,955
3. Cổ phiếu quỹ	414		(136,696,029,200)	(172,326,400)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,250,831,337	1,914,841,317
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,430,280,515	25,370,280,515
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,792,635,752	25,792,635,752
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15,513,778,313	17,002,430,550
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		142,607,357,039	181,797,605,842
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1,597,082,195	6,097,648,131
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,597,082,195	6,097,648,131
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU	500		72,592,489,668	20,467,739,819
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,330,872,936,385	3,067,474,481,210

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- USD		285,265.62	276,919.00
- EURO			

Huỳnh Tấn Vũ
Kế Toán Trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 10 năm 2008

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 Tháng 09 Năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	538,580,241,568	408,180,588,674	1,054,219,011,789	868,407,108,056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,348,605,398	462,737,984	8,124,157,555	1,415,436,479
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		532,231,636,170	407,717,850,690	1,046,094,854,234	866,991,671,577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	376,233,203,218	264,532,281,854	769,353,822,258	623,092,984,442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		155,998,432,952	143,185,568,836	276,741,031,975	243,898,687,135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	23,667,858,154	2,754,106,354	75,233,138,206	33,490,035,182
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	44,638,293,812	7,317,558,092	69,076,565,528	21,517,529,364
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		20,014,889,352	7,238,372,372	36,978,916,869	19,092,751,341
8. Chi phí bán hàng	24		40,531,511,609	31,625,908,869	79,725,029,624	64,201,282,243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32,548,032,467	18,568,844,012	69,739,162,143	47,641,251,631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61,948,453,218	88,427,364,217	133,433,412,886	144,028,659,079
11. Thu nhập khác	31		16,721,599,586	4,317,859,900	99,756,120,683	24,144,585,889
12. Chi phí khác	32		8,851,846,102	906,433,871	91,949,453,454	3,261,728,694
13. Lợi nhuận khác	40		7,869,753,484	3,411,426,029	7,806,667,229	20,882,857,195
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69,818,206,702	91,838,790,246	141,240,080,115	164,911,516,274
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(1,911,785,935)	-	1,173,032,597	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71,729,992,637	91,838,790,246	140,067,047,518	164,911,516,274
Phân bổ cho:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số						
Cổ đông của công ty mẹ						

Huỳnh Tấn Vũ

Kế Toán Trưởng

Trần Lệ Nguyên

Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 10 năm 2008

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		141,240,080,115	164,911,516,274
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		42,406,056,047	27,997,160,043
- Các khoản dự phòng	03		25,343,992,135	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	58,287,978
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,963,239,907)	(26,316,832,963)
- Chi phí lãi vay	06		36,978,916,869	18,178,169,983
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-	232,005,805,259	184,828,301,315
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		(76,713,593,995)	(157,728,176,106)
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		(114,086,895,857)	24,599,958,419
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		239,982,785,087	67,779,815,546
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(27,893,793,152)	(7,958,155,799)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(31,645,485,252)	(18,157,223,828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		316,332,485	15,624,500,632
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(38,315,366,185)	(37,937,464,996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	183,649,788,390	71,051,555,183
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(259,827,876,957)	(96,623,525,667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	786,262,824
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(537,700,000,000)	(262,304,589,200)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		336,079,743,041	374,074,842,939
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(373,810,564,050)	(470,419,096,735)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		349,207,992,050	79,470,659,340
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64,558,054,239	13,975,366,346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(421,323,523,445)	(361,040,080,152)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	10,000,000,000

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(136,676,202,800)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		568,897,925,987	648,526,650,404
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(594,917,417,862)	(356,810,785,171)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10,287,786,238)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41,078,702,700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(214,062,183,613)	258,434,503,955
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(451,735,918,668)	(31,554,021,015)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		530,437,846,752	50,825,784,724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		78,701,928,084	19,271,763,708

Huỳnh Tấn Vũ
Kế Toán Trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 10 năm 2008

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu, lao động trực tiếp.
- Thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn-
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khoán đầu tư dài hạn không có giao dịch trên thị trường thì căn cứ vào số lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của công ty phát hành các chứng khoán này tại thời điểm kết thúc năm tài chính cùng kỳ.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bảng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)
Tăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch hơn hơn hoặc hơn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ hữu

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

Hợp nhất báo cáo
Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	<i>Lập ngày 30 tháng 7 năm 2008</i> Giám đốc Công ty (Ký, họ tên, đóng dấu)
---------------------------------------	--

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số đầu năm
I	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	1,688,473,094,033	1,754,628,535,880
1	Tiền	78,701,928,084	530,437,846,752
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	737,754,905,504	522,518,126,041
3	Các khoản phải thu	592,707,001,415	560,318,148,115
4	Hàng tồn kho	249,456,899,786	136,271,838,334
5	Tài sản lưu động khác	29,852,359,244	5,082,576,638
II	Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn	1,642,399,842,352	1,312,845,945,330
1	Tài sản cố định	539,783,854,041	437,532,920,132
	- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	533,849,730,613	421,807,160,403
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(125,425,956,693)	(120,646,405,724)
	- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	33,205,819,011	34,758,862,354
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính	(14,221,822,727)	(11,541,666,330)
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	127,265,071,824	126,102,536,075
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	(14,888,987,987)	(12,947,566,646)
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	876,609,954,377	797,350,465,524
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	146,843,108,708	43,326,879,597
4	Các khoản trả trước dài hạn	1,856,634,350	-
5	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		
6	Phải thu dài hạn khác	73,560,433,164	30,910,822,365
7	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,745,857,712	3,724,857,712
III	Tổng tài sản	3,330,872,936,385	3,067,474,481,210
IV	Nợ phải trả	884,397,803,812	593,513,093,728
1	Nợ ngắn hạn	682,937,562,101	467,800,038,068
2	Nợ dài hạn	201,460,241,711	125,713,055,660
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	2,446,475,132,574	2,473,961,387,481
1	Nguồn vốn và quỹ	2,373,882,642,906	2,453,493,647,662
	- Nguồn vốn kinh doanh	571,148,760,000	469,996,650,000
	- Cổ phiếu quỹ	(136,696,029,200)	(172,326,400)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,250,831,337	1,914,841,317
	- Quỹ đầu tư phát triển	25,430,280,515	25,370,280,515
	- Quỹ dự phòng tài chính	26,792,635,752	25,792,635,752
	- Thặng dư vốn	1,725,237,946,955	1,725,693,881,955
	- Các quỹ khác	17,110,860,508	23,100,078,681
	- Lợi nhuận chưa phân phối	142,607,357,039	181,797,605,842
2	Nguồn kinh phí	-	-
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	72,592,489,668	20,467,739,819
VI	Tổng nguồn vốn	3,330,872,936,386	3,067,474,481,209

II-B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	538,580,241,568	408,180,588,674	1,054,219,011,789	868,407,108,056
2	Các khoản giảm trừ	6,348,605,398	462,737,984	8,124,157,555	1,415,436,479
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	532,231,636,170	407,717,850,690	1,046,094,854,234	866,991,671,577
4	Giá vốn hàng bán	376,233,203,218	264,532,281,854	769,353,822,258	623,092,984,442
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	155,998,432,952	143,185,568,836	276,741,031,975	243,898,687,135
6	Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	23,667,858,154	2,754,106,354	75,233,138,206	33,490,035,182
7	Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	44,638,293,812	7,317,558,092	69,076,565,528	21,517,529,364
8	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính	(20,970,435,658)	(4,563,451,738)	6,156,572,678	11,972,505,818
9	Chi phí bán hàng	40,531,511,609	31,625,908,869	79,725,029,624	64,201,282,243
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,548,032,467	18,568,844,012	69,739,162,143	47,641,251,631
11	Doanh thu khác	16,721,599,586	4,317,859,900	99,756,120,683	24,144,585,889
12	Chi phí khác	8,851,846,102	906,433,871	91,949,453,454	3,261,728,694
13	Lợi nhuận khác	7,869,753,484	3,411,426,029	7,806,667,229	20,882,857,195
14	Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				
15	Lợi nhuận trước thuế	69,818,206,702	91,838,790,246	141,240,080,115	164,911,516,274
16	Thuế thu nhập phải nộp	(1,911,785,935)	-	1,173,032,597	-
17	Lợi nhuận sau thuế	71,729,992,637	91,838,790,246	140,067,047,518	164,911,516,274
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu				
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu				